

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 124 /TCKT

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Sông Đà 4 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SD4
- Địa chỉ: Tầng 3 - Tòa nhà TM - KĐT Văn Khê - P.La Khê – Hà Đông - HN
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02422253465
- Email: info@songda4.vn Website: www.songda4.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2026
☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán bán niên năm 2026):

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC năm 2026):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/8/2026 tại đường dẫn: <http://www.songda4.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất); Không có
- Ngày hoàn thành giao dịch: Không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC.....
- Văn bản giải trình

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Dũng



Số 125 CT/TCKT

"V/v: Giải trình LN 06 tháng đầu năm
2026 so với 06 tháng đầu năm 2025"

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2026

Kính gửi : SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ:

- Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 06 tháng đầu năm 2026 và 06 tháng đầu năm 2025 của Công ty Cổ phần Sông Đà 4

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 giải trình Doanh thu và lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2026 so với 06 tháng đầu năm 2025 như sau:

Chỉ tiêu	Số tiền		Chênh lệch (+) tăng; (-) giảm	Tỷ lệ (%)
	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2026		
1. Doanh thu thuần	55.007.221.874	136.487.564.031	81.480.342.157	148%
2. Lợi nhuận sau thuế TNDN	-4.142.826.638	-4.065.371.049	77.455.589	1.87%

- Doanh thu 06 tháng đầu năm 2026 tăng 81.480.342.157, đồng so với 06 tháng đầu năm 2025 tương ứng với tỷ lệ tăng 148%. Nguyên nhân: Công ty đã ký kết được hợp đồng thi công công trình mới sự gia tăng giá trị sản lượng và khối lượng nghiệm thu tại các công trình vào 06.2026 góp phần cải thiện doanh thu trong kỳ.

- Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2026 giảm lỗ 77.455.589, đồng so với 06 tháng đầu năm 2025, tương ứng tỷ lệ giảm 1.87%. Nguyên nhân do lãi gộp 06 tháng đầu năm cao hơn so với 06 tháng đầu năm 2025.

Trên đây là báo cáo giải trình của Công ty cổ phần Sông Đà 4 về chỉ tiêu Doanh thu và lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2026 so với 06 tháng đầu năm 2025.

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 trân trọng giải trình.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCKT, VT. ✓



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Dũng

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 126 CT/ TC-KT

(V/v: Ý kiến ngoại trừ báo cáo tài chính

soát xét giữa niên độ năm 2026)

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2026

Kính gửi : Ủy ban chứng khoán nhà nước

Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Sông Đà 4 báo cáo giải trình về ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ năm 2026 của đơn vị như sau:

Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá thời hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi của Công ty lần lượt là 121.396.618.559 đồng và 1.728.693.308 đồng. Đối với khoản công nợ phải thu đến nay Công ty đã và đang tích cực làm việc với các chủ đầu tư để thu hồi dứt điểm giá trị công nợ này.

Đến thời điểm ngày 30/06/2026 công nợ tạm ứng và nợ phải trả chưa có đối chiếu xác nhận lần lượt là 66.837.840.557 đồng, 9.586.118.753 đồng và 50.836.893.334 đồng. Đối với số tiền công nợ phải trả Công ty CP Sông Đà 4 căn cứ vào các điều kiện thanh toán và khả năng tài chính để cân đối trả nợ khách hàng liên quan.

Đến ngày 30/06/2026, Công ty cổ phần Sông Đà 4 ghi nhận khoản phải thu khác Tổng công ty Sông Đà - CTCP, số tiền: 18.489.947.146 đồng (tại ngày 01/01/2026 là: 18.489.947.146 đồng). Đây là khoản tính lãi chậm thanh toán giá trị xây lắp hoàn thành công trình thủy điện XêKaman 1 do Tổng công ty Sông Đà (là Tổng thầu). Công ty cổ phần Sông Đà 4 là nhà thầu thi công. Công ty CP Sông Đà 4 đã gửi nhiều văn bản đề nghị Tổng công ty Sông Đà - CTCP thanh toán khoản tiền lãi này, hiện nay Sông Đà 4 đang tiếp tục làm việc để Tổng công ty Sông Đà - CTCP nhận nợ khoản lãi đơn vị đã ghi nhận, hạch toán.

Công nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang công trình thủy điện Xekaman 1 hiện ghi nhận trên Báo cáo tài chính của Công ty lần lượt là 23.958.282.504 đồng và 55.938.312.233 đồng. Công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, các hạng mục dở dang nêu trên vẫn đang trong quá trình quyết toán hợp đồng với Tổng thầu chính là Tổng Công ty Sông Đà-CTCP.

Theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng 08/2007/HĐ-SĐ về việc thi công một số hạng mục Công trình Thủy điện Xekaman 1 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo, Tổng Công ty Sông Đà (bên giao thầu) sẽ thanh toán cho Công ty (bên nhận thầu) ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty Cổ phần Điện Việt Lào) thanh toán.

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 trân trọng giải trình với Quý Sở.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu: TCKT, VT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026



Tháng 08 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Văn Chiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Vương Đắc Hùng	Thành viên
Ông Vũ Hải Phong	Thành viên
Ông Đoàn Hùng Trường	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Văn Trọng	Trưởng Ban
Bà Vũ Thùy Chi	Thành viên
Ông Trần Văn Minh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Phụ trách kế toán

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tú Mậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Đắc Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Phụ trách kế toán của Công ty là Ông Vương Đắc Hùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Số: 1002/2026/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 4
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 4

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26 tháng 08 năm 2026, từ trang 07 đến trang 39 kèm theo, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng và các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn của Công ty quá hạn nhưng chưa được trích lập dự phòng lần lượt là 121.396.618.559 đồng và 1.728.693.308 đồng. Nếu Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi theo đúng quy định thì chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tăng 123.125.311.867 đồng, lợi nhuận sau thuế giảm đi tương ứng, đồng thời số dư khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026 tăng lên 123.125.311.867 đồng và chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm đi tương ứng.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (Tiếp)

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các khoản phải thu khách hàng, tạm ứng, nợ phải trả người bán tại ngày 30/06/2026 chưa có đối chiếu, xác nhận lần lượt là 66.837.840.557 đồng, 9.586.118.753 đồng và 50.836.893.334 đồng. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục soát xét cần thiết nhưng vẫn chưa thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá tính hiện hữu của các khoản mục trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục này và các khoản mục có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty hay không.

Khoản phải thu khác của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP tại ngày 30/06/2026 là 18.489.947.146 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 18.489.947.146 đồng) là khoản tiền lãi do Tổng Công ty Sông Đà - CTCP trả chậm tiền thi công Công trình Thủy điện Xekaman 1 do Công ty Cổ phần Sông Đà 4 làm nhà thầu thi công. Công ty Cổ phần Sông Đà 4 đã ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với số tiền trên trong năm 2022. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục soát xét cần thiết nhưng vẫn chưa thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá tính phù hợp của việc ghi nhận doanh thu và và phải nêu trên. Do đó chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản phải thu này và các chỉ tiêu có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 30.2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ “Thông tin liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1”, tại ngày 30/06/2026, Nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 hiện ghi nhận trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty lần lượt là 23.958.282.504 đồng và 55.938.312.233 đồng. Công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các hạng mục dở dang nêu trên vẫn đang trong quá trình nghiệm thu, bù giá.

Theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng 08/2007/HĐ-SĐ về việc thi công một số hạng mục Công trình Thủy điện Xekaman 1 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo, Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (bên giao thầu) sẽ thanh toán cho Công ty (bên nhận thầu) ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty Cổ phần Điện Việt Lào) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP.

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 17.5 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, cổ tức năm 2016 đã chốt quyền ngày 08/01/2018 hiện được Công ty theo dõi, trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại chỉ tiêu “Phải trả cổ tức, lợi nhuận” (Mã số 313) với số tiền là 5,4 tỷ đồng. Công ty đã nhiều lần gia hạn thời gian trả khoản cổ tức này và cho đến thời điểm hiện nay vẫn chưa thanh toán cho các cổ đông. Bên cạnh đó, cổ tức của các năm 2017, năm 2018, năm 2019 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua với tổng số tiền 25,75 tỷ đồng cũng chưa được Công ty chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức. Việc chậm trễ thanh toán cổ tức như trên là chưa phù hợp với quy định tại Điều 132 của Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 và Khoản 4, Điều 135 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp)

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 30.3 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, tại thời điểm 30/06/2026, trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, chỉ tiêu Nợ ngắn hạn đang vượt quá Tài sản ngắn hạn là 126,7 tỷ đồng, đồng thời lỗ lũy kế âm 169,8 tỷ đồng, Vốn chủ sở hữu âm 17,22 tỷ đồng. Bên cạnh đó, Công ty chậm chi trả Cổ tức nhiều năm, nợ các khoản bảo hiểm với số tiền 34,42 tỷ đồng và có các khoản nợ thuế quá hạn và các khoản phạt thuế do quá hạn với tổng số tiền 58,81 tỷ đồng, chi tiết tại thuyết minh 14, 15 và 17.5. Những dấu hiệu này cho thấy yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, doanh thu trong kỳ này tăng trưởng đáng kể lên mức 136 tỷ đồng (kỳ trước là 55 tỷ đồng). Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn diễn ra bình thường và đang nỗ lực tăng trưởng doanh thu và thu hồi công nợ để đảm bảo nguồn chi trả cổ tức cho cổ đông cũng như các khoản công nợ tồn đọng. Do đó, Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến kết luận ngoại trừ đã trình bày.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		464.089.351.481	490.091.196.718
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	457.951.596	1.678.037.154
Tiền	111		457.951.596	1.678.037.154
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		310.990.529.282	323.920.081.034
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	249.338.200.539	266.150.757.951
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	32.774.273.899	23.485.350.121
Phải thu ngắn hạn khác	135	9	36.545.902.401	41.951.820.519
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(7.667.847.557)	(7.667.847.557)
Hàng tồn kho	140		124.915.029.651	133.334.818.510
Hàng tồn kho	141	8	124.915.029.651	133.334.818.510
Tài sản ngắn hạn khác	160		27.725.840.952	31.158.260.020
Thuế GTGT được khấu trừ	162		27.725.840.952	31.158.260.020
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		159.281.986.362	134.162.385.289
Các khoản phải thu dài hạn	210		106.766.603.215	76.412.772.004
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	101.685.435.600	76.342.372.004
Phải thu dài hạn khác	215	9	5.081.167.615	70.400.000
Tài sản cố định	220		44.501.472.653	49.735.702.791
Tài sản cố định hữu hình	221	10	44.501.472.653	49.735.702.791
- Nguyên giá	222		330.404.523.853	329.790.013.581
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(285.903.051.200)	(280.054.310.790)
Đầu tư tài chính dài hạn	260	5	8.013.910.494	8.013.910.494
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		10.445.280.000	10.445.280.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(2.431.369.506)	(2.431.369.506)
TỔNG TÀI SẢN	280		623.371.337.843	624.253.582.007

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		640.586.998.862	637.403.511.977
Nợ ngắn hạn	310		590.787.470.734	587.423.953.247
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	148.578.191.568	145.578.231.126
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	5.243.547.333	16.743.545.525
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		5.407.500.000	5.407.500.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	64.138.389.839	63.824.975.017
Phải trả người lao động	315		16.082.375.942	16.335.340.771
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	13	101.289.336.946	76.876.732.038
Phải trả ngắn hạn khác	320	14	75.413.749.283	73.632.888.590
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	16	172.066.161.819	186.376.522.176
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.568.218.004	2.648.218.004
Nợ dài hạn	330		49.799.528.128	49.979.558.730
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	16	49.799.528.128	49.979.558.730
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	(17.215.661.019)	(13.149.929.970)
Vốn góp của chủ sở hữu	411		103.000.000.000	103.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		103.000.000.000	103.000.000.000
Thặng dư vốn	412		1.312.526.753	1.312.526.753
Quỹ đầu tư phát triển	418		48.268.739.046	48.268.739.046
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(169.796.926.818)	(165.731.195.769)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(165.731.195.769)	(160.359.113.499)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(4.065.731.049)	(5.372.082.270)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		623.371.337.843	624.253.582.007

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Trang



Vương Đức Hùng



Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	136.487.564.031	55.007.221.874
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		136.487.564.031	55.007.221.874
Giá vốn hàng bán	11	19	118.370.183.404	47.693.552.082
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.117.380.627	7.313.669.792
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	20	217.005.120	10.000.617.669
Chi phí tài chính	23	21	8.246.002.857	10.497.411.373
Trong đó: Chi phí đi vay	24		7.346.341.758	8.801.816.753
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	11.471.414.136	9.166.854.100
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.383.031.246)	(2.349.978.012)
Thu nhập khác	31	23	(181.637.037)	592.065.075
Chi phí khác	32	24	2.501.062.766	2.384.913.701
Lợi nhuận khác	40		(2.682.699.803)	(1.792.848.626)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.065.731.049)	(4.142.826.638)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4.065.731.049)	(4.142.826.638)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	(395)	(402)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	(395)	(402)

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

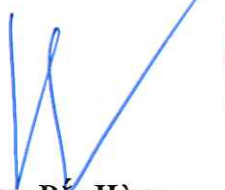
Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Trang



Vương Đức Hùng



 Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(4.065.731.049)	(4.142.826.638)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.234.230.138	6.424.539.997
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(168.225.601)	1.238.090.648
Chi phí đi vay	06		7.346.341.758	8.801.816.753
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.346.615.246	12.321.620.760
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.991.860.391)	16.196.771.009
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.419.788.859	4.131.090.945
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.782.407.847	(23.756.098.599)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		-	2.520.366.493
Chi phí đi vay đã trả	14		(3.374.871.761)	(101.016.953)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(80.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.102.079.800	11.312.733.655
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		435.500.000	3.015.099.999
Tiền trả nợ gốc vay	34		(14.757.665.358)	(16.503.933.789)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.322.165.358)	(13.488.833.790)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.220.085.558)	(2.176.100.135)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	1.678.037.154	3.719.452.422
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	457.951.596	1.543.352.287

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Trang



Vương Đức Hùng




Nguyễn Tiến Dũng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà - CTCP theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 (số này đã điều chỉnh thành mã số doanh nghiệp là 5900189325) ngày 15/11/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/12/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ của Công ty là 103.000.000.000 VND, tương đương với 10.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 3 – Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngày 25 tháng 06 năm 2008, cổ phiếu của Công ty với mã cổ phiếu SD4 đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện);
- Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chỉ có hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng).

CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh đối với hoạt động kinh doanh điện của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động xây lắp công trình của Công ty căn cứ theo thời gian thi công của từng dự án.

CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05 tại Lai Châu;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 406;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (Thành phố Hà Nội);
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.08;

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 410;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4 - Nhà máy Thủy điện Ia Grai 3.

TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được soát xét.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 2, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu so sánh đã được phân loại, trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC.

NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 163 người (tại ngày 31/12/2025 là 227 người).

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

ĐẦU TƯ GÓP VỐN DÀI HẠN VÀO CÔNG TY KHÁC*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và các chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến giá thành sản phẩm của các công trình xây lắp.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	09 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty liên doanh, liên kết.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí lãi vay phải trả.
- Phải trả cổ tức lợi nhuận: Phản ánh các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp trả cho chủ sở hữu của doanh nghiệp
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Đối với các công ty xây dựng có trích trước chi phí thì việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình tuân thủ các nguyên tắc:

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị thực nhận. Chi phí giao dịch và chi phí tài chính phát sinh liên quan đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị còn phải thanh toán, bao gồm gốc và lãi phải trả theo các điều khoản vay hoặc hợp đồng thuê. Lãi vay và chi phí tài chính liên quan được ghi nhận vào chi phí của kỳ phát sinh.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ phát sinh.

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn.

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, Danh sách cổ đông được hưởng quyền nhận cổ tức được xác lập bởi Trung tâm Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện, doanh thu hợp đồng xây dựng và doanh thu khác.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

GHI NHẬN CHI PHÍ

Giá vốn được ghi nhận khi các chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu đã phát sinh và có thể xác định một cách đáng tin cậy, phù hợp với doanh thu tương ứng theo nguyên tắc phù hợp, không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Trường hợp cần thiết, các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến doanh thu trong kỳ được ước tính và ghi nhận trên cơ sở các giả định hợp lý và nhất quán. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí ngoài giá vốn bao gồm chi phí quản lý doanh nghiệp và các chi phí hoạt động khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trên cơ sở phù hợp với doanh thu liên quan và không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Các khoản chi phí này được ghi nhận khi có đầy đủ bằng chứng về việc phát sinh nghĩa vụ và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản chi phí không mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí được phân loại và trình bày phù hợp với bản chất kinh tế của từng loại chi phí theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC*Thuế giá trị gia tăng (VAT)*

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp hàng hoá, dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp hàng hoá, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	175.496.710	463.015
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	282.454.886	1.677.574.139
- Ngân hàng TMCP Quân đội	183.745.526	607.915.466
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	31.327.548	31.327.548
- Các ngân hàng khác	67.381.812	1.038.331.125
Cộng	457.951.596	1.678.037.154

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	10.445.280.000	8.013.910.494	10.445.280.000	8.013.910.494
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (*)	10.445.280.000	8.013.910.494	10.445.280.000	8.013.910.494
Cộng	10.445.280.000	8.013.910.494	10.445.280.000	8.013.910.494

(*) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên có trụ sở chính tại làng Kon Sơ Lăng, xã Ia Khrol, tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên là sản xuất và kinh doanh điện năng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên là 13,93%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Mẫu số B 09a-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn	249.338.200.539	(7.141.187.857)	266.150.757.951	(7.141.187.857)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	71.759.014.962	-	49.935.124.319	-
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	45.515.760.534	-	15.594.063.661	-
- BĐH Dự án Nhà máy Thủy điện Tích năng Bắc Ái - Chi nhánh Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	2.214.210.772	-	1.328.464.767	-
- BĐH dự án Hạ tầng và Công nghiệp	54.313.387	-	54.313.387	-
- BĐH Dự án Thủy điện Xekaman 1 (*)	23.958.282.504	-	32.958.282.504	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	16.447.765	-	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	177.579.185.577	(7.141.187.857)	216.215.633.632	(7.141.187.857)
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất Xây dựng Đồng Mê Kông	32.054.726.486	-	57.054.726.486	-
- Công ty TNHH Hà Thành	35.675.373.684	-	35.675.373.684	-
- Công ty TNHH Điện gió Lạc Hòa 2	17.494.927.770	-	20.519.565.653	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đồng á	12.697.808.492	-	12.697.808.492	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	24.712.985.000	(3.823.554.600)	25.612.985.000	(3.823.554.600)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Pắc Ma	-	-	1.761.195.365	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 705	30.127.310.219	-	30.127.310.219	-
- Các khách hàng khác	24.816.053.926	(3.317.633.257)	32.766.668.733	(3.317.633.257)
b) Dài hạn	101.685.435.600	-	76.342.372.004	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	20.404.486.033	-	20.404.486.033	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 705	53.068.553.994	-	28.068.553.994	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất Xây dựng Đồng Mê Kông	25.832.126.736	-	25.832.126.736	-
- Công ty TNHH Hà Thành	2.380.268.837	-	2.037.205.241	-
- Các khách hàng khác				
Cộng	351.023.636.139	(7.141.187.857)	342.493.129.955	(7.141.187.857)

(*) Chi tiết tại Thuyết minh số 30.2.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn	32.774.273.899	-	23.485.350.121	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại số 8 Hà Nội	11.530.319.343	-	10.455.675.197	-
- Công ty TNHH Xây dựng Đông Thuận An	3.688.059.560	-	3.688.059.560	-
- Công ty TNHH TVT Nhật Khánh	6.704.019.489	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	10.851.875.507	-	9.341.615.364	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	32.774.273.899	-	23.485.350.121	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.820.083.227	-	5.583.022.976	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	123.094.946.424	-	127.751.795.534	-
- Công trình thủy điện Xekaman 1 (*)	55.938.312.233	-	55.938.312.233	-
- Công trình điện gió Thanh Phong	34.847.949.946	-	34.847.949.946	-
- Công trình thủy điện Hồi Xuân	21.379.796.625	-	21.372.856.625	-
- Công trình thủy điện Trà Khúc 1	5.033.600.795	-	5.668.469.078	-
- Các công trình khác	5.895.286.825	-	9.924.207.652	-
Cộng	124.915.029.651	-	133.334.818.510	-

(*) Chi tiết tại Thuyết minh số 30.2.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn	36.545.902.401	(526.659.700)	41.951.820.519	(526.659.700)
Phải thu khác các bên liên quan	18.489.947.146	-	18.489.947.146	-
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (lãi chậm thanh toán)	18.489.947.146	-	18.489.947.146	-
Phải thu khác	18.055.955.255	(526.659.700)	23.461.873.373	(526.659.700)
- Tạm ứng	15.252.101.203	-	14.747.348.485	-
- Các khoản phải thu khác	2.803.854.052	(526.659.700)	8.714.524.888	(526.659.700)
+ Nông trường Bình Giáo	526.659.700	(526.659.700)	526.659.700	(526.659.700)
+ Phải thu người lao động	533.388.716	-	596.703.712	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vinacomin	-	-	5.010.767.615	-
+ Các khoản phải thu khác	1.743.805.636	-	2.580.393.861	-
b) Dài hạn	5.081.167.615	-	70.400.000	-
Phải thu khác	5.081.167.615	-	70.400.000	-
- Ký cược, ký quỹ	70.400.000	-	70.400.000	-
- Các khoản phải thu khác	5.010.767.615	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vinacomin	5.010.767.615	-	-	-
Cộng	41.627.070.016	(526.659.700)	42.022.220.519	(526.659.700)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Công
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	178.524.681.447	97.340.383.890	53.560.005.062	364.943.182	329.790.013.581
- Tăng khác (*)	-	-	614.510.272	-	614.510.272
Số cuối kỳ	178.524.681.447	97.340.383.890	54.174.515.334	364.943.182	330.404.523.853
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	(132.392.128.214)	(94.225.572.526)	(53.071.666.868)	(364.943.182)	(280.054.310.790)
- Khấu hao trong kỳ	(3.676.599.846)	(1.351.633.702)	(205.996.590)	-	(5.234.230.138)
- Tăng khác (*)	-	-	(614.510.272)	-	(614.510.272)
Số cuối kỳ	(136.068.728.060)	(95.577.206.228)	(53.892.173.730)	(364.943.182)	(285.903.051.200)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	46.132.553.233	3.114.811.364	488.338.194	-	49.735.702.791
Số cuối kỳ	42.455.953.387	1.763.177.662	282.341.604	-	44.501.472.653

(*) Căn cứ theo Quyết định số 65 CT/TKCT ngày 13/02/2026 của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 về việc nhận bàn giao lại Xe ô tô Ford Ranger – Biển kiểm soát 29C – 41025 đã thanh lý do vướng mắc trong việc bàn giao hồ sơ, giấy tờ theo quy định.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 5.171.218.496 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 6.731.429.898 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 127.591.528.768 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 112.054.563.950 đồng).

Chi tiết danh mục tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu trong kỳ có nguyên giá từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

STT	Tên tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
1	Nhà máy thủy điện Iagrai 3	2007	166.619.276.160	127.861.070.258	38.758.205.902
2	Tài sản cố định hữu hình khác		163.785.247.693	158.041.980.942	5.743.266.751
Tổng cộng			330.404.523.853	285.903.051.200	44.501.472.653

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	148.578.191.568	145.578.231.126
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>5.825.527.439</i>	<i>6.495.537.439</i>
- Công ty Cổ phần Sông Đà 3	2.609.580.273	2.609.580.273
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	67.828.508	67.838.508
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	1.418.058.135	1.418.058.135
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10	90.514.667	90.514.667
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	649.195.475	649.195.475
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	64.375.000	734.375.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	925.975.381	925.975.381
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>142.752.664.129</i>	<i>139.082.693.687</i>
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	26.188.570.748	26.388.570.748
- Công ty TNHH MTV Bảo Giáp	2.550.000.000	2.550.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trường Phát DST	-	1.443.302.943
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Miền Trung	6.602.682.680	6.702.682.680
- Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC	4.674.952.996	4.674.952.996
- Công ty Cổ phần Thép và Thương mại Hà Nội	6.909.639.378	8.659.956.978
- Các nhà cung cấp khác	95.826.818.327	88.663.227.342
b) Dài hạn	-	-
Cộng	148.578.191.568	145.578.231.126

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	5.243.547.333	16.743.545.525
<i>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i>	<i>494.042.077</i>	<i>6.276.577.150</i>
- Ban Quyết toán các dự án thủy điện	313.682.077	313.682.077
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	-	5.503.895.073
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	180.360.000	459.000.000
<i>Người mua trả tiền trước khác</i>	<i>4.749.505.256</i>	<i>10.466.968.375</i>
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	700.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện Hồi Xuân VNECO	530.720.841	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Lai Châu	-	6.789.223.960
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Tân Thành Phát	3.350.000.000	2.550.000.000
- Các khách hàng khác	168.784.415	127.744.415
b) Dài hạn	-	-
Cộng	5.243.547.333	16.743.545.525

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	101.289.336.946	76.876.732.038
- Chi phí vật tư, ca máy công trình	36.168.336.355	36.214.978.839
+ Công trình Trà Khúc 1	4.336.058.236	4.382.700.720
+ Công trình Điện gió Lạc Hòa 2	3.417.260.882	3.417.260.882
+ Công trình Đầu tư Viện thực phẩm chức năng	17.518.451.056	17.518.451.056
+ Công trình Thủy điện Hồi Xuân	1.299.232.514	1.299.232.514
+ Công trình đường đua F1	467.300.000	467.300.000
+ Công trình Thủy điện Sông Mã 3	2.356.368.911	2.356.368.911
+ Công trình Điện gió Thanh Phong	6.773.664.756	6.773.664.756
- Chi phí lãi vay phải trả	45.543.999.953	40.543.697.644
- Các khoản trích trước khác	19.577.000.638	118.055.555
b) Dài hạn	-	-
Cộng	101.289.336.946	76.876.732.038

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	75.413.749.283	73.632.888.590
Phải trả khác là bên liên quan	8.599.049.401	9.622.436.855
- Lãi vay phải trả Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	8.599.049.401	9.622.436.855
Phải trả khác	66.814.699.882	64.010.451.735
- Kinh phí công đoàn	2.588.574.200	2.558.105.183
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	34.417.087.280	33.651.937.388
- Lương cán bộ nhân viên	5.493.179.777	6.258.670.947
- Lãi chậm thanh toán phải trả các đơn vị	7.182.256.832	7.182.256.832
- Phải trả, phải nộp khác	17.133.601.793	14.359.481.385
b) Dài hạn	-	-
Cộng	75.413.749.283	73.632.888.590

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng (*)	37.378.338.610	2.142.879.463	3.788.817.692	35.732.400.381
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	347.869.667	-	-	347.869.667
- Thuế thu nhập cá nhân	787.854.400	1.575.215.008	799.854.042	1.563.215.366
- Thuế tài nguyên	1.401.429.723	566.389.071	1.034.281.209	933.537.585
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	54.665.472	8.175.341	62.840.813	-
- Thuế bảo vệ môi trường	115.481.683	-	-	115.481.683
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	23.739.335.462	1.987.173.123	280.623.428	25.445.885.157
Cộng	63.824.975.017	6.279.832.006	5.966.417.184	64.138.389.839

(*) Các chi nhánh 4.05, 4.08, 4.09 là các Chi nhánh khai thuế Giá trị gia tăng (GTGT) riêng, đã bị phong tỏa hóa đơn do còn nợ thuế. Riêng đối với Chi nhánh 4.09 đang bị phong tỏa hóa đơn, phong tỏa tài khoản. Do đó, doanh thu nội bộ mà các Chi nhánh này thực hiện cho Công ty năm 2019, năm 2020 và năm 2021 (471,5 tỷ đồng) chưa được các Chi nhánh phát hành hóa đơn, theo đó các Chi nhánh chưa hạch toán thuế GTGT phải nộp tương ứng (47,15 tỷ đồng). Nếu các Chi nhánh ghi nhận thuế GTGT đầu ra này thì tại văn phòng Công ty tại Hà Nội sẽ ghi nhận thuế GTGT đầu vào được khấu trừ với số tiền tương ứng. Đến thời điểm 30/06/2026, các khoản nợ thuế quá hạn và các khoản phạt thuế do quá hạn theo thông báo thuế là hơn 58,81 tỷ đồng.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	Số cuối kỳ Giá trị VND	Trong kỳ		Số đầu năm	
		Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn	172.066.161.819	435.500.000	14.745.860.357	186.376.522.176	
Vay ngắn hạn	159.877.048.508	435.500.000	14.710.500.000	174.152.048.508	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (1)	135.071.335.064	-	10.365.000.000	145.436.335.064	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (2)	20.661.638.444	-	200.000.000	20.861.638.444	
- Công ty CP Năng lượng Ecowin (3)	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	
- Vay vốn cá nhân (4)	2.144.075.000	435.500.000	4.145.500.000	5.854.075.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	12.189.113.311	-	35.360.357	12.224.473.668	
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (5)	12.189.113.311	-	35.360.357	12.224.473.668	
Vay dài hạn	49.799.528.128	-	180.030.602	49.979.558.730	
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (5)	49.799.528.128	-	180.030.602	49.979.558.730	
Cộng	221.865.689.947	435.500.000	14.925.890.959	236.356.080.906	

Thuyết minh bổ sung cho các khoản vay:

- 1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2023/369553/HĐTD ngày 26/05/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai. Hạn mức cấp tín dụng là 341.292.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng là 6 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết đến ngày 31/01/2024. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất quy định cụ thể trong các hợp đồng, thỏa thuận ký kết. Biện pháp bảo đảm theo các hợp đồng bảo đảm được giao kết giữa Công ty CP Sông Đà 4 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai.

- 2) Hợp đồng hạn mức số 01/24/QLN/CTD/VCBTHN ngày 03/01/2024 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội và Công ty Cổ phần Sông Đà 4. Hạn mức cấp tín dụng là 25.985.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết hoặc đến hết ngày 26/01/2025. Mục đích cấp tín dụng được quy định cụ thể trong các hợp đồng, thỏa thuận, thỏa thuận. Lãi suất quy định cụ thể trong các hợp đồng, thỏa thuận. Biện pháp bảo đảm theo các hợp đồng bảo đảm ký kết giữa Công ty CP Sông Đà 4 và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội.
- 3) Khoản vay với Công ty Cổ phần Năng lượng Ecowin theo hợp đồng cho vay ngắn hạn ngày 08/07/2021, số tiền vay 2.000.000.000 đồng, mục đích để thi công xây dựng Dự án "Nhà máy điện gió Thanh Phong", và được đảm bảo trả nợ bởi Công ty Power China Chengdu Engineering Corporation Limited.
- 4) Vay vốn cá nhân với lãi suất vay 7%, thời gian vay từ 3 tháng đến 12 tháng. Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo.
- 5) Vay lại vốn vay ADB của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP theo hợp đồng vay số 03/2011/HĐTC-ADB/TĐSD-SD4 ngày 30/11/2011 với thời hạn vay là 25 năm; mục đích vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn dự án thủy điện Iagrai 3 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai; lãi suất: SOFR + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (hiện đang là 0,2%/năm); lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; phí cho vay lại cho Tổng Công ty Sông Đà - CTCP: 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR; các loại phí khác do ADB thu (nếu có): theo thông báo của ADB; phí cam kết: 0,15%/năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm theo quy định tại Mục 2.03, Điều 2 Hiệp định vay OCR; lãi, phí cam kết và các loại phí khác (nếu có) theo quy định của ADB được gốc hóa trong thời gian rút vốn của dự án trong quá trình thực hiện bên cho vay sẽ thông báo đến bên vay. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	103.000.000.000	1.312.526.753	48.268.739.046	(160.359.113.499)	(7.777.847.700)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	(5.372.082.270)	(5.372.082.270)
Số cuối năm trước	103.000.000.000	1.312.526.753	48.268.739.046	(165.731.195.769)	(13.149.929.970)
Số đầu năm	103.000.000.000	1.312.526.753	48.268.739.046	(165.731.195.769)	(13.149.929.970)
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(4.065.731.049)	(4.065.731.049)
Số cuối kỳ	103.000.000.000	1.312.526.753	48.268.739.046	(169.796.926.818)	(17.215.661.019)

17.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	66.950.000.000	66.950.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	36.050.000.000	36.050.000.000
Cộng	103.000.000.000	103.000.000.000

17.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	103.000.000.000	103.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	103.000.000.000	103.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

17.4 CỔ PHIẾU

	Số cuối kỳ CP	Số đầu năm CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.030.000	1.030.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.030.000	1.030.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.030.000</i>	<i>1.030.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.030.000	1.030.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.030.000</i>	<i>1.030.000</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>100.000</i>	<i>100.000</i>

17.5 CỔ TỨC

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017, diễn ra vào ngày 28/04/2017, đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ, tương ứng 15.450.000.000 đồng. Trên cơ sở đó, vào ngày 26/12/2017, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 71/QĐ.HĐQT về việc chi trả cổ tức năm 2016 với tỷ lệ 15%, trong đó ngày chốt danh sách cổ đông là 08/01/2018 và thời gian thực hiện dự kiến vào ngày 20/02/2018. Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty đã chi trả 10.042.500.000 đồng, còn lại 5.407.500.000 đồng chưa được thanh toán. Công ty đã nhiều lần gửi thông báo đến Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội để gia hạn và điều chỉnh thời gian chi trả cổ tức năm 2016, lần gần đây nhất vào ngày 26/06/2026, theo đó thời gian chi trả được điều chỉnh sang ngày 30/06/2027.

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26/04/2018 và Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 23/01/2019 và Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 28/05/2020 cũng đã lần lượt thông qua phương án trả cổ tức năm 2017, năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 10% mỗi năm (tương ứng 10.300.000.000 đồng/năm) và năm 2019 là 5% (tương ứng 5.150.000.000 đồng). Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức năm 2017, năm 2018 và năm 2019. Việc chậm trễ thanh toán cổ tức như trên là chưa phù hợp với quy định tại Điều 132 của Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 và Khoản 4, Điều 135 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020.

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Doanh thu	136.487.564.031	55.007.221.874
- Doanh thu hoạt động xây lắp	124.245.352.650	41.797.041.556
- Doanh thu bán điện	12.226.251.381	13.210.180.318
- Doanh thu khác	15.960.000	-
Cộng	136.487.564.031	55.007.221.874

b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 30.1.

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn hoạt động xây lắp	112.808.709.239	41.983.378.039
- Giá vốn hoạt động bán điện	5.561.474.165	5.710.174.043
Cộng	118.370.183.404	47.693.552.082

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.502.928	617.669
- Lãi chậm thanh toán	-	10.000.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	47.165.358	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	168.225.601	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	111.233	-
Cộng	217.005.120	10.000.617.669

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	7.346.341.758	8.801.816.753
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.444.858	457.503.972
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	1.238.090.648
- Lãi chậm thanh toán	894.216.241	-
Cộng	8.246.002.857	10.497.411.373

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nhân viên quản lý	6.874.959.962	5.482.644.113
- Chi phí vật liệu quản lý	319.303.369	4.109.244
- Chi phí đồ dùng văn phòng	179.986.854	330.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	965.245.334	1.277.850.264
- Thuế, phí và lệ phí	594.199.722	897.204.570
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.203.889.287	297.826.709
- Chi phí bằng tiền khác	1.333.829.608	1.206.889.200
Cộng	11.471.414.136	9.166.854.100

23. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thu nhập từ bán thanh lý tài sản	(187.037.037)	-
- Thu nhập từ bồi thường tổn thất tài sản	-	500.000.000
- Các khoản khác	5.400.000	92.065.075
Cộng	(181.637.037)	592.065.075

24. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Các khoản bị truy thu, phạt chậm nộp thuế	1.726.066.623	2.029.524.028
- Các khoản phạt chậm nộp BHXH	522.215.020	197.617.677
- Các khoản chi phí khác	252.781.123	157.771.996
Cộng	2.501.062.766	2.384.913.701

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu	76.805.043.027	25.336.491.941
- Chi phí nhân công	29.380.536.805	10.391.674.186
- Khấu hao tài sản cố định	5.234.230.138	6.424.539.997
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.795.840.167	8.112.936.279
- Chi phí bằng tiền khác	2.969.098.293	3.912.232.885
Cộng	125.184.748.430	54.177.875.288

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.065.731.049)	(4.142.826.638)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	6.487.090.279	7.364.365.774
- Các khoản phạt, truy thu thuế	2.270.781.643	2.268.123.015
- Chi phí lãi vay vượt mức khống chế theo Nghị định 255/2026/NĐ-CP	3.986.027.513	4.938.470.763
- Chi phí không hợp lý khác	230.281.123	157.771.996
Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	2.421.359.230	3.221.539.136
Chuyển lỗ các năm trước	(2.421.359.230)	(3.221.539.136)
Thu nhập chịu thuế trong kỳ	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(4.065.731.049)	(4.142.826.638)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	10.300.000	10.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(395)	(402)

28. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lỗ suy giảm trên cổ phiếu bằng với lỗ cơ bản trên cổ phiếu.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Các lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: Dịch vụ xây lắp và sản xuất điện năng.

Chi tiêu	Dịch vụ xây lắp		Sản xuất điện năng		Tổng cộng	
	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
KẾT QUẢ KINH DOANH						
Doanh thu bộ phận	124.261.312.650	41.797.041.556	12.226.251.381	13.210.180.318	136.487.564.031	55.007.221.874
Chi phí bộ phận	123.596.519.537	49.842.880.258	6.245.078.003	7.017.525.924	129.841.597.540	56.860.406.182
Lãi, lỗ từ hoạt động kinh doanh	664.793.113	(8.045.838.702)	5.981.173.378	6.192.654.394	6.645.966.491	(1.853.184.308)
Chi phí lãi vay thuần	(4.218.781.812)	(5.759.621.136)	(3.126.057.018)	(3.041.577.948)	(7.344.838.830)	(8.801.199.084)
Lãi, lỗ hoạt động tài chính khác	(684.158.907)	8.304.405.380	-	-	(684.158.907)	8.304.405.380
Lãi, lỗ hoạt động tài chính	(4.902.940.719)	2.544.784.244	(3.126.057.018)	(3.041.577.948)	(8.028.997.737)	(496.793.704)
Thu nhập khác	(181.637.037)	592.065.075	-	-	(181.637.037)	592.065.075
Chi phí khác	2.501.062.766	2.369.108.011	-	15.805.690	2.501.062.766	2.384.913.701
Lãi, lỗ từ hoạt động kinh doanh khác	(2.682.699.803)	(1.777.042.936)	-	(15.805.690)	(2.682.699.803)	(1.792.848.626)
Lợi nhuận trước thuế	(6.920.847.409)	(7.278.097.394)	2.855.116.360	3.135.270.756	(4.065.731.049)	(4.142.826.638)
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(6.920.847.409)	(7.278.097.394)	2.855.116.360	3.135.270.756	(4.065.731.049)	(4.142.826.638)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
TÀI SẢN	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản ngắn hạn	461.564.223.661	482.937.391.637	2.525.127.820	7.153.805.081	464.089.351.481	490.091.196.718
Tài sản dài hạn	120.523.780.460	92.071.793.865	38.758.205.902	42.090.591.424	159.281.986.362	134.162.385.289
Tổng tài sản	582.088.004.121	575.009.185.502	41.283.333.722	49.244.396.505	623.371.337.843	624.253.582.007
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ ngắn hạn	589.868.025.547	584.795.960.230	919.445.187	2.627.993.017	590.787.470.734	587.423.953.247
Nợ dài hạn	12.290.755.953	21.749.198.502	37.508.772.175	28.230.360.228	49.799.528.128	49.979.558.730
Tổng nợ phải trả	602.158.781.500	606.545.158.732	38.428.217.362	30.858.353.245	640.586.998.862	637.403.511.977
Khấu hao	1.901.844.616	3.092.154.475	3.332.385.522	3.332.385.522	5.234.230.138	6.424.539.997

30. THÔNG TIN KHÁC**30.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Ban Quyết toán các dự án thủy điện	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Ban điều hành Dự án Hạ tầng và Công nghiệp	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Công ty liên kết

Thù lao, tiền lương của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý khác

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Đặng Văn Chiến	Chủ tịch HĐQT	247.296.747	192.180.722
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	232.283.893	190.453.692
Ông Phạm Tú Mậu	Phó Tổng Giám đốc	188.173.493	139.578.980
Ông Vương Đặc Hùng	Thành viên HĐQT/ Phụ trách kế toán	183.373.493	139.578.980
Ông Vũ Hải Phong	Thành viên HĐQT	163.190.293	123.499.117
Ông Phạm Văn Trọng	Trưởng Ban kiểm soát	152.773.493	114.578.980
Ông Trần Văn Minh	Thành viên Ban kiểm soát	123.820.144	32.470.293
Cộng		1.290.911.556	932.340.764

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng	116.338.226.813	(26.001.730)
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	113.532.344.891	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	1.985.746.732	-
- BĐH Dự án Hạ tầng và Công nghiệp	820.135.190	-
- Ban Quyết toán các dự án thủy điện	-	(26.001.730)
Mua hàng	1.611.147.362	234.564.904
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	499.519.916	49.814.574
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	171.348.414	184.750.330
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	940.279.032	-
Chi phí lãi vay	1.906.535.931	3.086.030.401
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	1.906.535.931	3.086.030.401
Vay vốn ADB	-	1.695.594.620
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	-	1.695.594.620

30.2 THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TRÌNH THỦY ĐIỆN XEKAMAN 1

Như trình bày tại điểm (*) của Thuyết minh số 6 và Thuyết minh số 8, tại ngày 30/06/2026, Nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 hiện ghi nhận trên Báo cáo tài chính của Công ty lần lượt là 23.958.282.504 đồng và 55.938.312.233 đồng. Công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, các hạng mục dở dang nêu trên vẫn đang trong quá trình nghiệm thu, bù giá.

Theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng 08/2007/HĐ-SĐ về việc thi công một số hạng mục Công trình Thủy điện Xekaman 1 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo, Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (bên giao thầu) sẽ thanh toán cho Công ty (bên nhận thầu) ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty Cổ phần Điện Việt Lào) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP.

30.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại thời điểm 30/06/2026, trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, chỉ tiêu Nợ ngắn hạn đang vượt quá Tài sản ngắn hạn là 126,7 tỷ đồng, đồng thời lỗ lũy kế âm 169,8 tỷ đồng, Vốn chủ sở hữu âm 17,22 tỷ đồng. Bên cạnh đó, Công ty chậm chi trả Cổ tức nhiều năm, nợ các khoản bảo hiểm với số tiền 34,42 tỷ đồng và có các khoản nợ thuế quá hạn và các khoản phạt thuế do quá hạn với tổng số tiền 58,81 tỷ đồng chi tiết tại thuyết minh 14, 15 và 17.5. Những dấu hiệu này cho thấy yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, doanh thu trong kỳ này tăng trưởng đáng kể lên mức 136 tỷ đồng (kỳ trước là 55 tỷ đồng). Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn diễn ra bình thường và đang nỗ lực tăng trưởng doanh thu và thu hồi công nợ để đảm bảo nguồn chi trả cổ tức cho cổ đông cũng như các khoản công nợ tồn đọng. Do đó, Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

30.4 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

30.5 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 đã được soát xét.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025. Theo đó, một số số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC. Bảng so sánh số liệu so sánh đã trình bày trong năm trước, kỳ trước, trước và sau khi trình bày lại như sau:

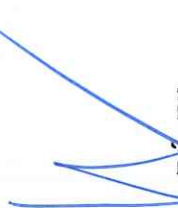
Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025				Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC			
Tên khoản mục	Mã số	Số tiền	Tên khoản mục	Mã số	Số tiền	Thay đổi	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ				Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ			
Phải trả ngắn hạn khác	319	79.040.388.590	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.407.500.000	5.407.500.000	
			Phải trả ngắn hạn khác	320	73.632.888.590	(5.407.500.000)	
Số liệu theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025				Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC			
Tên khoản mục	Mã số	Số tiền	Tên khoản mục	Mã số	Số tiền	Thay đổi	
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Lãi) hoạt động đầu tư	05	(617.669)	Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ				
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	617.669	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	-	617.669	
			Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	(617.669)	

Người lập biểu



Vũ Thị Trang

Phụ trách kế toán



Vương Đức Hùng

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026



Nguyễn Tiến Dũng

